CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109113
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.14 11:07:09+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Cao Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch
Ông Cao Minh Phương	Phó chủ tịch
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Cao Việt Hưng	Thành viên
Bà Cao Thúy Tiên	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo là Ông Cao Tiến Dũng - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Lê Tiến Dũng - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 theo Giấy ủy quyền số 125/UQ-DPTU2 ngày 22/4/2026 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 1408.01-26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33*, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn "cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Công ty đã ghi tăng khoản thu nhập khác từ khoản tiền nhận hỗ trợ theo Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An của Công ty cho Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt để xác định kết quả kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2016 với giá trị là 99.600.000.000 đồng. Đến ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi cũng chưa được Công ty cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc hoàn thành thủ tục về chuyển nhượng cổ phần nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 của Công ty.

Với những tài liệu mà Công ty cung cấp, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về việc thoái vốn khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An phát sinh trong kỳ với giá trị là 93.960.000.000 đồng. Do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 của Công ty.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 của Công ty.

Phạm Thanh Ngọc
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**96.299.554.741**	**146.559.764.356**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**1.093.217.572**	**21.401.284.733**
1	Tiền	111	V.1.	1.093.217.572	21.401.284.733
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**29.576.125.818**	**83.070.222.715**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	23.977.158.033	24.452.737.412
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.785.846.847	6.347.920.841
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.	6.718.825.658	57.026.198.510
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(4.905.704.720)	(4.756.634.048)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.7.**	**64.076.931.359**	**41.638.709.523**
1	Hàng tồn kho	141		64.076.931.359	41.638.709.523
V	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**1.553.279.992**	**449.547.385**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8.	334.565.003	321.889.116
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.149.704.864	58.648.144
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15.	69.010.125	69.010.125
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**118.030.856.783**	**263.882.042.788**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	**45.000.000.000**
1	Phải thu dài hạn khác	215	V.5.	-	45.000.000.000
II	**Tài sản cố định**	**220**		**102.811.256.625**	**110.731.893.402**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	102.811.256.625	110.731.893.402
-	*Nguyên giá*	*222*		*293.550.721.043*	*290.298.359.931*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(190.739.464.418)*	*(179.566.466.529)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	-	-
-	*Nguyên giá*	*228*		*810.751.750*	*810.751.750*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(810.751.750)*	*(810.751.750)*
III	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1.121.962.821**	**76.805.661**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9.	1.121.962.821	76.805.661
VI	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**V.2.**	-	**93.960.000.000**
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	93.960.000.000
VII	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**14.097.637.337**	**14.113.343.725**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8.	14.097.637.337	14.113.343.725
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**214.330.411.524**	**410.441.807.144**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**153.382.868.717**	**348.281.443.613**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**71.169.420.122**	**246.321.443.613**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	27.549.666.721	17.455.520.732
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	29.914.388.482	25.699.505.157
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14.	107.755.846	107.755.846
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15.	12.120.252	54.059.183.722
5	Phải trả người lao động	315		2.382.976.703	3.559.635.569
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16.	106.155.803	46.692.554.187
7	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17.	6.061.302.541	1.246.656.314
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18.	4.750.000.000	97.215.578.312
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		285.053.774	285.053.774
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**82.213.448.595**	**93.960.000.000**
1	Phải trả dài hạn khác	338	V.17.	82.213.448.595	93.960.000.000
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.19.**	**60.947.542.807**	**70.160.363.531**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
2	Thặng dư vốn	412		4.902.500.000	4.902.500.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		175.290.000	175.290.000
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.267.017.189	3.267.017.189
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		249.948.734	249.948.734
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(147.647.213.116)	(138.434.392.392)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(138.434.392.392)*	*(127.621.896.962)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(9.212.820.724)*	*(10.812.495.430)*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**214.330.411.524**	**418.441.807.144**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thủy	Lê Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1.**	**68.836.043.339**	**105.616.856.344**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	1.445.463.500
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**68.836.043.339**	**104.171.392.844**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	66.986.503.105	91.674.849.779
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.849.540.234**	**12.496.543.065**
6	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư**	**21**		**-**	**-**
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4.	20.750.111	15.775.569
8	Chi phí tài chính	23	VI.5.	5.266.075.158	6.113.635.670
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		*5.247.714.596*	*6.039.825.973*
9	Chi phí bán hàng	25	VI.6.	1.843.857.493	1.672.628.875
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	8.074.470.107	7.512.265.507
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}**	**30**		**(13.314.112.413)**	**(2.786.211.418)**
12	Thu nhập khác	31	VI.7.	4.183.654.108	54.112.760
13	Chi phí khác	32	VI.8.	82.362.419	264.731.041
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**4.101.291.689**	**(210.618.281)**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(9.212.820.724)**	**(2.996.829.699)**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	-	-
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(9.212.820.724)**	**(2.996.829.699)**
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.11.**	**(461)**	**(149,84)**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Lê Tiến Dũng

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 (Trình bày lại)
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		75.631.069.663	94.192.491.355
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(65.890.721.014)	(67.676.835.281)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.776.065.573)	(11.954.560.153)
4.	Chi phí đi vay đã trả	04		(201.740.000)	(4.316.260.000)
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46.113.663.495	1.053.699.272
6.	Tiền chi khác cho hoạt động động kinh doanh	07		(64.678.695.420)	(7.449.115.514)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(21.802.488.849)***	***3.849.419.679***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		93.960.000.000	-
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***93.960.000.000***	-
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		-	920.000.000
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		(92.465.578.312)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(92.465.578.312)***	***920.000.000***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(20.308.067.161)**	**4.769.419.679**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**21.401.284.733**	**5.053.168.373**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.1.**	**1.093.217.572**	**9.822.588.052**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Lê Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100109113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03/3/2005. Công ty có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 0100109113 ngày 25/4/2025 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật thì Vốn Điều lệ của Công ty là **200.000.000.000 đồng** *(Hai trăm tỷ đồng).*

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã giao dịch là DP2.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Kinh doanh: nguyên liệu làm thuốc, dược liệu hóa chất, tinh dầu, thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh: máy móc thiết bị y tế; máy móc, thiết bị, bao bì phục vụ sản xuất thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà cửa, văn phòng, kho tàng, bến bãi);

Trụ sở Công ty tại: Số 9, phố Trần Thánh Tông, phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như trình bày lại thuyết minh số VIII.4 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có 164 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31/12/2025 là 174 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua vào chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An, phản ánh đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho các hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thành lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi thanh lý TSCĐ vô hình được bán hay thành lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhà máy.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Bản báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng công trình toà nhà hỗn hợp tại Vĩnh Tuy, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát là hoạt động hợp tác kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng, trong đó Công ty cùng với một hoặc nhiều bên khác cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà không thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi Công ty và các bên tham gia hợp đồng. Mỗi bên tham gia hợp đồng tự quản lý và sử dụng tài sản của mình và chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động. Việc phân chia doanh thu và khoản chi phí chung phát sinh từ hoạt động hợp tác kinh doanh cho các bên tham gia hợp đồng được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo quy định kế toán hiện hành.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, Công ty đã thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/CNNM - D2 ngày 16/9/2025 với Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh tại Hà Nội theo Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 29/5/2026.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ là quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, chi phí sửa chữa nhà xưởng, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác.

Quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa nhà xưởng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí phải trả lãi vay phải trả, chi phí lãi vay chậm trả, và trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính. Trong kỳ, không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết qua hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí đi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

23. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

26. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

1. Tiền

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	12.920.002	336.513.349
Tiền gửi không kỳ hạn (VND)	1.049.836.908	21.033.965.236
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	*1.022.317.982*	*18.580.802.391*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	*23.012.318*	*2.448.660.711*
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	*4.506.608*	*4.502.134*
Tiền gửi không kỳ hạn (USD)	30.460.662	30.806.148
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	*29.402.883*	*29.402.883*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	*1.057.779*	*1.403.265*
Cộng	**1.093.217.572**	**21.401.284.733**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	-	-	93.960.000.000	-
Cộng	-	-	**93.960.000.000**	-

(i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT ngày 28/12/2007 giữa Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 với Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt để thành lập Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An. Trong kỳ, Công ty đã thoái toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty này.

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Tâm Phát	4.229.753.478	-	3.818.870.208	-
Hoàng Văn Vị	2.336.020.260	-	3.180.368.960	-
Công ty CP Thương mại và Công nghệ Dược phẩm An Phát	3.900.152.717	-	1.422.741.137	-
Công ty CP Dược phẩm Trung ương Codupha	2.155.433.589	-	2.153.606.770	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại và công nghệ Dược phẩm Sinh Phúc	2.098.025.408	-	1.973.390.590	-
Các đối tượng khác	9.257.772.581	(593.294.822)	11.901.759.747	(444.224.150)
Cộng	**23.977.158.033**	**(593.294.822)**	**24.452.737.412**	**(444.224.150)**

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Dược Trung ương MEDIPLANTEX	847.895.845	2.629.491.197
Công ty TNHH Thiết bị khoa học và Y tế BMN	1.038.180.000	2.064.461.000
Công ty CP Quốc tế Đông Dương	-	549.990.000
Jiangyin City Xuan Teng Machinery Equipment Co., Ltd	-	299.330.940
Các đối tượng khác	1.899.771.002	804.647.704
Cộng	**3.785.846.847**	**6.347.920.841**

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

		30/6/2026		01/01/2026	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a)	***Ngắn hạn***	***6.718.825.658***	***(4.312.409.898)***	***57.026.198.510***	***(4.312.409.898)***
	Tạm ứng của CBCNV	111.627.426	-	133.627.426	-
	Nguyễn Thuý Hằng	-	-	*35.000.000*	-
	Các đối tượng khác	*111.627.426*	-	*98.627.426*	-
	Ký cược, ký quỹ	385.927.857		468.895.076	-
	Bảo hiểm xã hội nộp trước	1.176.671.812		1.081.477.763	-
	Các khoản phải thu khác	5.044.598.563	(4.312.409.898)	55.342.198.245	(4.312.409.898)
	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An	-	-	*49.600.314.938*	-
	Trần Bảo Cương	*2.345.000.000*	*(2.345.000.000)*	*2.345.000.000*	*(2.345.000.000)*
	Các đối tượng khác	*2.699.598.563*	*(1.967.409.898)*	*3.396.883.307*	*(1.967.409.898)*
b)	***Dài hạn***	-	-	***45.000.000.000***	-
	Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh tại Hà Nội (i)	-	-	45.000.000.000	-
	Cộng	**6.718.825.658**	**(4.312.409.898)**	**102.026.198.510**	**(4.312.409.898)**

(i) Là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/CNNM – D2 ngày 16/9/2025. Trong kỳ, Công ty đã thanh lý hợp đồng hợp tác theo Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 29/5/2026.

c) ***Phải thu khác là các bên liên quan*** *: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	***593.294.822***	-	***444.224.150***	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Nam Á	81.568.705	-	81.568.705	-
Các đối tượng khác	511.726.117	-	362.655.445	-
Phải thu khác	***4.312.409.898***	-	***4.312.409.898***	-
Trần Bảo Cương	2.345.000.000	-	2.345.000.000	-
Nguyễn Chí Dũng	339.952.000	-	339.952.000	-
Phạm Đăng Khoa	139.200.000	-	139.200.000	-
Các đối tượng khác	1.488.257.898	-	1.488.257.898	-
Cộng	**4.905.704.720**	-	**4.756.634.048**	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42.109.367.229	-	29.311.927.146	-
Công cụ, dụng cụ	134.117.964	-	62.419.342	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.666.671.904	-	1.769.200.351	-
Thành phẩm	14.166.774.262	-	10.495.162.684	-
Cộng	**64.076.931.359**	-	**41.638.709.523**	-

8. Chi phí chờ phân bổ

		30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
a)	***Ngắn hạn***	***334.565.003***	***321.889.116***
	Chi phí bảo hiểm cháy nổ chờ phân bổ	35.529.843	142.119.357
	Chi phí kiểm định máy móc chờ phân bổ	39.995.002	79.990.000
	Chi phí chờ phân bổ khác	259.040.158	99.779.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b)	***Dài hạn***	***14.097.637.337***	***14.113.343.725***
	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	8.505.760.145	8.660.410.325
	Chi phí thuê đất và hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh	3.312.095.409	3.369.864.513
	Chi phí sửa chữa nhà xưởng chờ phân bổ	325.163.929	187.779.814
	Chi phí chờ phân bổ khác	1.954.617.854	1.895.289.073
	Cộng	**14.432.202.340**	**14.435.232.841**

(*) Giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất có thời hạn dùng để bảo đảm các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 8.505.760.145 đồng (Tại ngày 31/12/2025: 8.660.410.325 đồng).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự án công trình tại Vĩnh Tuy	76.805.661	76.805.661
Chi phí mua sắm tài sản cố định	1.045.157.160	-
Cộng	**1.121.962.821**	**76.805.661**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2026	**810.751.750**	**810.751.750**
Số dư ngày 30/6/2026	**810.751.750**	**810.751.750**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2026	**810.751.750**	**810.751.750**
Số dư ngày 30/6/2026	**810.751.750**	**810.751.750**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	-	-
Tại ngày 30/6/2026	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 810.751.750 VND (Tại ngày 31/12/2025: 810.751.750 VND)

(*) Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Phần mềm kế toán - quản trị sản xuất	272.000.000
Phần mềm quản lý nhà máy Quang Minh	111.883.000
Hệ thống phần mềm kế toán	236.868.750
Phần mềm kế toán	190.000.000
Cộng	**810.751.750**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2026	**84.974.713.142**	**198.993.754.985**	**2.940.685.808**	**2.068.622.571**	**1.320.583.425**	**290.298.359.931**
Mua trong kỳ	-	2.816.064.815	-	436.296.297	-	3.252.361.112
Số dư ngày 30/6/2026	**84.974.713.142**	**201.809.819.800**	**2.940.685.808**	**2.504.918.868**	**1.320.583.425**	**293.550.721.043**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2026	**33.865.118.555**	**140.740.298.213**	**2.912.035.568**	**1.191.202.254**	**857.811.939**	**179.566.466.529**
Khấu hao trong kỳ	1.604.526.066	9.466.815.941	18.474.588	68.019.516	15.161.778	11.172.997.889
Số dư ngày 30/6/2026	**35.469.644.621**	**150.207.114.154**	**2.930.510.156**	**1.259.221.770**	**872.973.717**	**190.739.464.418**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	**51.109.594.587**	**58.253.456.772**	**28.650.240**	**877.420.317**	**462.771.486**	**110.731.893.402**
Tại ngày 30/6/2026	**49.505.068.521**	**51.602.705.646**	**10.175.652**	**1.245.697.098**	**447.609.708**	**102.811.256.625**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 26.935.400.224 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để bảo đảm các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 94.830.387.464 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Phải trả người bán

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Aristopharma Limited	5.338.785.760	4.155.322.500
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Văn Sơn	7.346.050.277	7.346.050.277
MI Pharma Private Limited	1.630.205.570	1.630.205.570
Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd	2.262.074.500	221.617.200
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Tâm Phát	6.470.310.000	-
Các đối tượng khác	4.502.240.614	4.102.325.185
Cộng	**27.549.666.721**	**17.455.520.732**

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Đông Nam Á	5.037.187.845	4.111.326.121
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Ánh	12.641.946.359	12.634.678.283
Công ty TNHH Công nghệ Dược Minh An	2.872.127.841	2.050.806.515
Các đối tượng khác	9.363.126.437	6.902.694.238
Cộng	**29.914.388.482**	**25.699.505.157**

14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND (Trình bày lại)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	107.755.846	107.755.846
Cộng	**107.755.846**	**107.755.846**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2026.
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	331.176.121	-	331.176.121	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.438.301.902	1.438.301.902	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	18.481.900	18.481.900	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.211.752	71.937.779	69.029.279	12.120.252
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	53.718.795.849	626.407.069	54.345.202.918	-
Cộng	**54.059.183.722**	**2.155.128.650**	**56.202.192.120**	**12.120.252**

b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.010.125	-	-	69.010.125
Cộng	**69.010.125**	-	-	**69.010.125**

(*) Trong tổng số tiền thuê nhà đất, tiền thuê đất đã nộp trong kỳ có 49.600.314.938 đồng là số ghi giảm tương ứng số phải thu của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An về tiền thuê đất căn cứ trên Biên bản bàn giao mặt bằng số 521/BBBG ngày 01/10/2012 và Phụ lục 1 số 515 ngày 03/10/2022 về việc Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 bàn giao khu đất số 9 Lê Thánh Tông, TP. Hà Nội cho Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An. Phần chênh lệch giữa số tiền thuê đất phải thu của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An với giá trị phải nộp tiền thuê đất cho Nhà nước mà Công ty theo dõi trên sổ kế toán là 4.136.841.474 đồng được Công ty ghi nhận vào Thu nhập khác.

16. Chi phí phải trả

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả, lãi chậm trả	-	46.653.855.687
Chi phí phải trả khác	106.155.803	38.698.500
Cộng	**106.155.803**	**46.692.554.187**

17. Phải trả khác

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND (Trình bày lại)
a) Ngắn hạn	***6.061.302.541***	***1.246.656.314***
Kinh phí công đoàn	630.478.617	828.723.051
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An	147.095.675	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (i)	4.800.000.000	-
Các khoản phải trả khác	483.728.249	417.933.263
b) Dài hạn	***82.213.448.595***	***93.960.000.000***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (i)	46.897.870.283	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (ii)	35.315.578.312	93.960.000.000
Cộng	**88.274.751.136**	**95.206.656.314**

(i) Tiền lãi phải trả theo Biên bản thỏa thuận ngày 24/4/2026 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I với Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2. Thời hạn trả lãi cuối cùng là ngày 31/12/2029. Số tiền thanh toán tối thiểu hàng tháng là 800 triệu đồng/tháng kể từ tháng 01/2027.

(ii) Số dư tại ngày 30/6/2026 là khoản nhận hỗ trợ từ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An theo Thỏa thuận hỗ trợ vốn số 01/TTHTV/2026 ngày 25/5/2026, thời gian hỗ trợ từ 3-5 năm, thời hạn trả nợ cuối cùng là 29/5/2030 hoặc 29/5/2032.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3*

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**4.750.000.000**	**4.750.000.000**	**-**	**50.000.000**	**4.800.000.000**	**4.800.000.000**
Vay cá nhân (*)	4.750.000.000	4.750.000.000	-	50.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Cao Minh Phương	*880.000.000*	*880.000.000*	-	-	*880.000.000*	*880.000.000*
Lê Tiến Dũng	*750.000.000*	*750.000.000*	-	-	*750.000.000*	*750.000.000*
Nguyễn Hà My	*550.000.000*	*550.000.000*	-	-	*550.000.000*	*550.000.000*
Các đối tượng khác	*2.570.000.000*	*2.570.000.000*		*50.000.000*	*2.620.000.000*	*2.620.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	**-**	**-**	**-**	**92.415.578.312**	**92.415.578.312**	92.415.578.312
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1 (**)	-	-	-	92.415.578.312	92.415.578.312	92.415.578.312
Cộng	**4.750.000.000**	**4.750.000.000**	**-**	**92.465.578.312**	**97.215.578.312**	**97.215.578.312**

(*) Khoản vay cán bộ nhân viên trong Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm, thời gian vay dưới 12 tháng.

(**) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng số 02/2007/HĐTD ngày 15/11/2007, hợp đồng sửa đổi số 09.02.2007/HĐTDSĐ - NHPT.SGDI ngày 31/3/2016 để đầu tư mua sắm thiết bị và lắp đặt phục vụ dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược đạt tiêu chuẩn GMP-WHO". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền trên đất của Công ty tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay 18 năm. Khoản vay đã được tất toán trong kỳ theo Biên bản thỏa thuận ngày 24/4/2026.

b) Vay với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**200.000.000.000**	**4.902.500.000**	**175.290.000**	**3.267.017.189**	**249.948.734**	**(127.621.896.962)**	**80.972.858.961**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(10.812.495.430)	(10.812.495.430)
Số dư tại 31/12/2025	**200.000.000.000**	**4.902.500.000**	**175.290.000**	**3.267.017.189**	**249.948.734**	**(138.434.392.392)**	**70.160.363.531**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(9.212.820.724)	(9.212.820.724)
Số dư tại 30/6/2026	**200.000.000.000**	**4.902.500.000**	**175.290.000**	**3.267.017.189**	**249.948.734**	**(147.647.213.116)**	**60.947.542.807**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty CP Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150.000.000.000	150.000.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	13.566.500.000	13.566.500.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt	24.748.000.000	24.748.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.685.500.000	11.685.500.000
Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) *Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	***200.000.000.000***	***200.000.000.000***
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) *Cổ phiếu*

	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

a) *Tài sản thuê ngoài*

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 926/HĐ-TĐ ngày 19/7/2007 với UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng diện tích thuê 22.258 m2 tại Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh (nay là Thị trấn Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội) để phục vụ mục đích xây dựng nhà máy sản xuất thuốc. Theo hợp đồng này, thời hạn thuê đất 45 năm kể từ ngày 26/6/2007 đến ngày 05/9/2052, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) *Ngoại tệ các loại*

	Đơn vị tính	30/6/2026	01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng			
Đồng đô la Mỹ	(USD)	1,167.87	1.181,07

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	470.595.000	338.604.571
Doanh thu bán thành phẩm	68.365.448.339	105.278.251.773
Cộng	**68.836.043.339**	**105.616.856.344**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Hàng bán bị trả lại	-	1.445.463.500
Cộng	**-**	**1.445.463.500**

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá vốn bán hàng hóa	305.966.047	322.207.506
Giá vốn bán thành phẩm	66.680.537.058	91.352.642.273
Cộng	**66.986.503.105**	**91.674.849.779**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền ký quỹ	12.643.458	4.806.719
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.106.653	10.968.850
Cộng	**20.750.111**	**15.775.569**

5. Chi phí tài chính

		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
a)	***Chi phí tài chính***		
	Chi phí đi vay	5.247.714.596	6.039.825.973
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.360.562	73.809.697
	Cộng	**5.266.075.158**	**6.113.635.670**

b) ***Chi phí tài chính với các bên liên quan:*** *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.3*

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
a)	***Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ***	***1.843.857.493***	***1.672.628.875***
	Chi phí nhân viên	1.155.692.465	1.178.466.486
	Chi phí vật liệu, bao bì	2.556.757	3.339.466
	Chi phí khấu hao TSCĐ	18.474.588	18.474.588
	Chi phí bằng tiền khác	667.133.683	472.348.335

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b)	***Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ***	***8.074.470.107***	***7.512.265.507***
	Chi phí nhân viên quản lý	3.069.634.823	3.272.623.765
	Chi phí đồ dùng văn phòng	188.679.894	140.478.525
	Chi phí khấu hao TSCĐ	202.821.035	175.280.166
	Thuế, phí và lệ phí	174.754.584	387.082.751
	Chi phí dự phòng	149.070.672	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.843.771	142.666.787
	Chi phí bằng tiền khác	4.133.665.328	3.394.133.513

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Thu nhập từ cho thuê kho	46.317.661	13.352.180
Xử lý khoản tiền thuê đất không phải nộp	4.136.841.474	-
Các khoản thu nhập khác	494.973	40.760.580
Cộng	**4.183.654.108**	**54.112.760**

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	80.452.792	-
Xử lý hàng tồn kho	-	217.965.697
Các khoản chi phí khác	1.909.627	46.765.344
Cộng	**82.362.419**	**264.731.041**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.808.538.052	66.761.719.862
Chi phí nhân công	13.108.521.358	14.928.860.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.704.086.218	11.491.698.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.586.309.428	2.632.552.421
Chi phí khác bằng tiền	5.697.375.649	5.044.912.233
Cộng	**76.904.830.705**	**100.859.744.161**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.212.820.724)	(2.996.829.699)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.829.920.074	2.006.572.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.382.900.650)	(990.257.699)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.212.820.724)	(2.996.829.699)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.212.820.724)	(2.996.829.699)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(461)	(149,84)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tiền thu từ vay theo khế ước thông thường	-	920.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	92.465.578.312	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư đáng kể trong kỳ:

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	Công ty mẹ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An	Đơn vị nhận vốn góp (đã thoái vốn từ ngày 30/3/2026)
Ông Cao Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 21/4/2025)
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Cao Minh Phương	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Cao Quang Hưng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 21/4/2025)
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Ông Cao Việt Hưng	Thành viên HĐQT
Bà Cao Thúy Tiên	Thành viên HĐQT
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Kế toán trưởng
Bà Trần Thị Thu Thủy	Trưởng BKS
Ông Lương Tấn Hoàn	Trưởng BKS (Miễn nhiệm từ 21/4/2025)
Ông Hà Thọ	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Ngọc Huyền	Thành viên BKS
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên BKS (Miễn nhiệm từ 21/4/2025)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay		
Ông Lê Tiến Dũng	15.000.000	31.500.000
Ông Phan Trí Dũng	4.000.000	4.200.000
Ông Cao Minh Phương	17.600.000	115.200.000

c) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khác		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An	-	49.600.314.938
Phải trả khác		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An	35.462.673.987	93.960.000.000
Vay		
Ông Lê Tiến Dũng	750.000.000	750.000.000
Ông Phan Trí Dũng	50.000.000	50.000.000
Ông Cao Minh Phương	880.000.000	880.000.000

d) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ:

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.322.950.862	1.405.618.082
Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	14.400.000	14.400.000
Cộng (*)	**1.337.350.862**	**1.420.018.082**

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ, cụ thể như sau:

Họ và tên	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc	1.077.582.226	1.182.957.809
Ông Nguyễn Tiến Đức	-	*172.177.910*
Ông Lê Tiến Dũng	*374.253.454*	*362.568.363*
Ông Phan Trí Dũng	*211.391.000*	*204.733.364*
Ông Nguyễn Thanh Tùng	*210.906.545*	*204.552.909*
Ông Cao Tiến Dũng	*281.031.227*	*234.925.263*
Ông Cao Quang Hưng	-	*4.000.000*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thù nhập các thành viên quản lý khác và kế toán trưởng	245.368.636	222.660.273
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	*221.368.636*	*214.660.273*
Ông Cao Minh Phương	*6.000.000*	*2.000.000*
Bà Cao Thuỳ Tiên	*6.000.000*	*2.000.000*
Ông Lê Hoàng Phong	*6.000.000*	*2.000.000*
Ông Cao Việt Hưng	*6.000.000*	*2.000.000*
3. Thù lao của Ban kiểm soát	14.400.000	14.400.000
Bà Trần Thị Thu Thủy	*6.000.000*	*4.800.000*
Ông Lương Tấn Hoàn	-	*4.000.000*
Ông Hà Thọ	*4.200.000*	*1.400.000*
Bà Nguyễn Ngọc Huyền	*4.200.000*	*1.400.000*
Bà Dương Thị Ngọc	-	*2.800.000*

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99. Theo đó, một số số liệu năm trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	107.755.846	107.755.846
Phải trả ngắn hạn khác	1.354.412.160	(107.755.846)	1.246.656.314
Vốn khác của chủ sở hữu	-	175.290.000	175.290.000
Nguồn kinh phí	175.290.000	(175.290.000)	-
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	94.187.684.636	4.806.719	94.192.491.355
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.806.719	(4.806.719)	-

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Lê Tiến Dũng

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 221/CBTT-DPTU2	*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DP2
- Địa chỉ: Số 9 phố Trần Thánh Tông, phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 39716579/91: Fax: 024 35251484.
- Email: dopharma@dopharma.com.vn.
- Website: wwwdophrma.com.vn _ dopharma.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Bán niên năm 2026

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán bán niên năm 2026):

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn: wwwdopharma.com.vn _ dopharma.vn

Tài liệu đính kèm:
- BCTC bán niên năm 2026
- Văn bản giải trình báo cáo Tài chính bán niên năm 2026

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

TỔNG GIÁM ĐỐC
DS. Lê Tiến Dũng